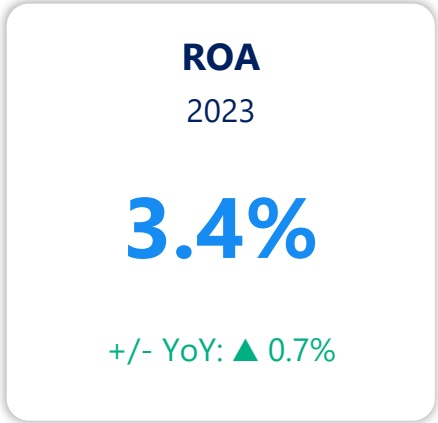
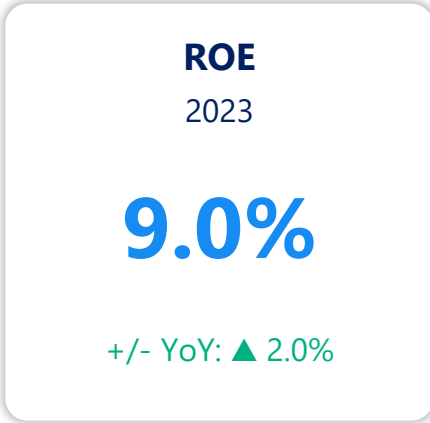
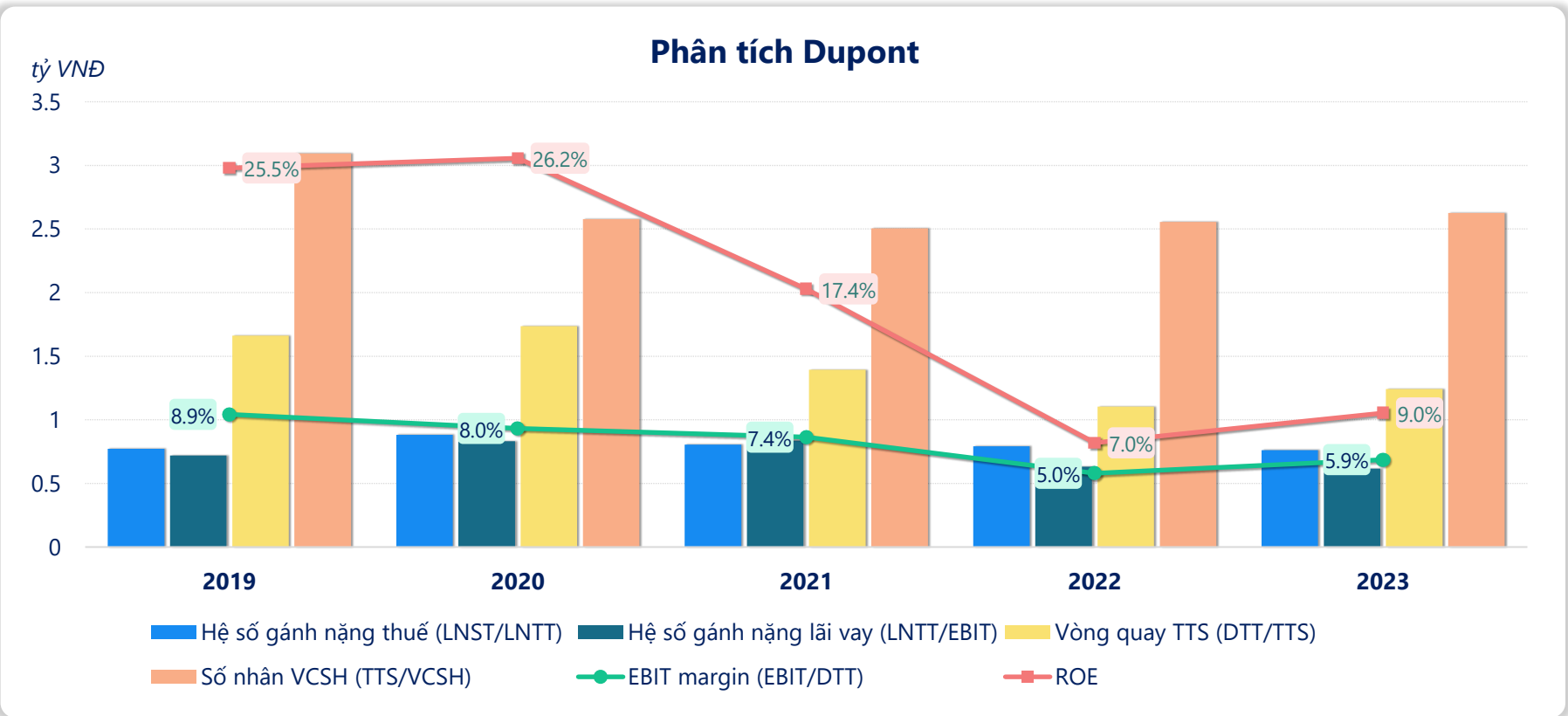
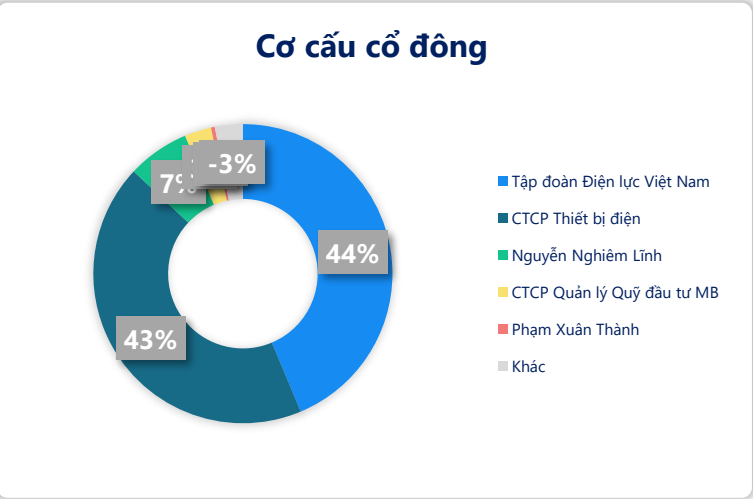


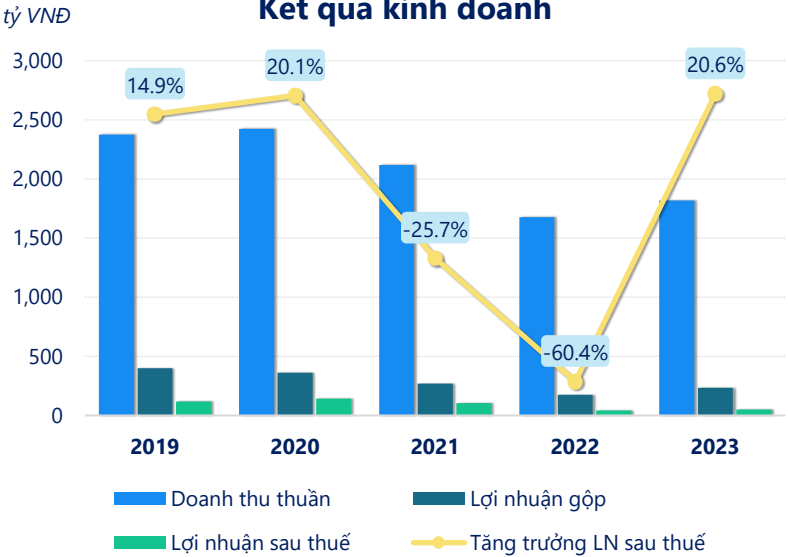
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		84,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		44,043 - 132,128
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,739
Số lượng CPLH (CP)		32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)		245
Sở hữu nước ngoài		4.5%
Beta		0.13
EPS		1,484
P/E		56.9

	YTD	1T	3T	6T
TBD	-30.9%	2.5%	-9.1%	-13.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

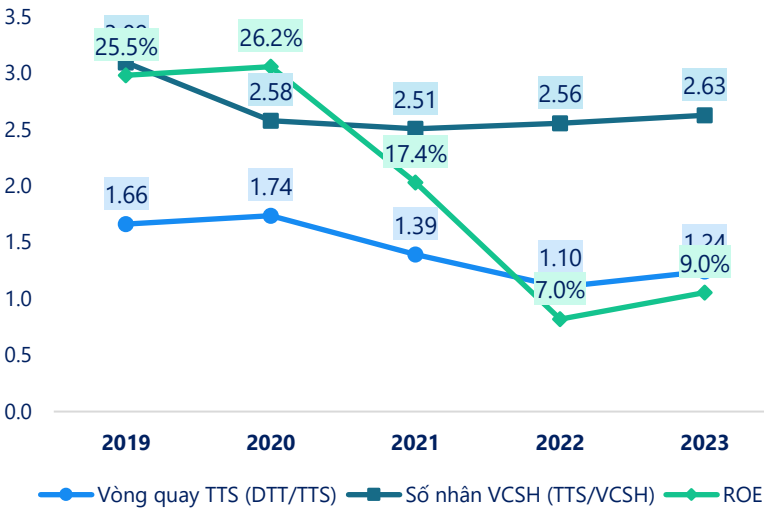


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.89%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.62**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

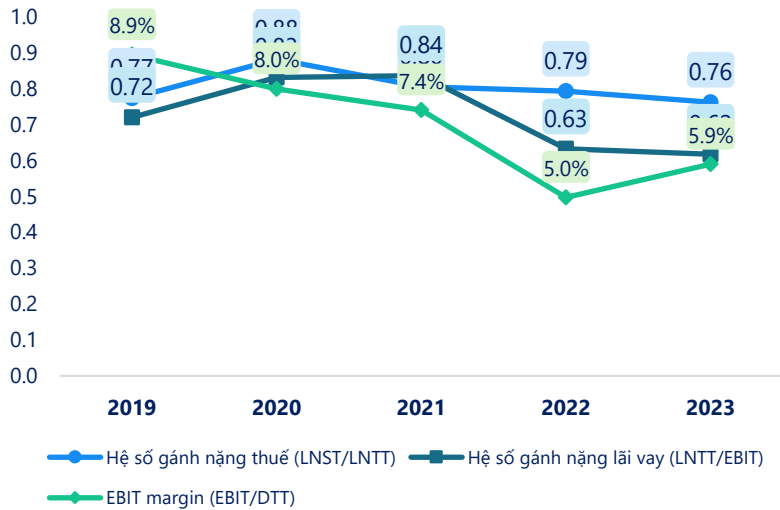
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TBD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,818** tỷ đồng **tăng 8.41%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.6%** đạt **50.33** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

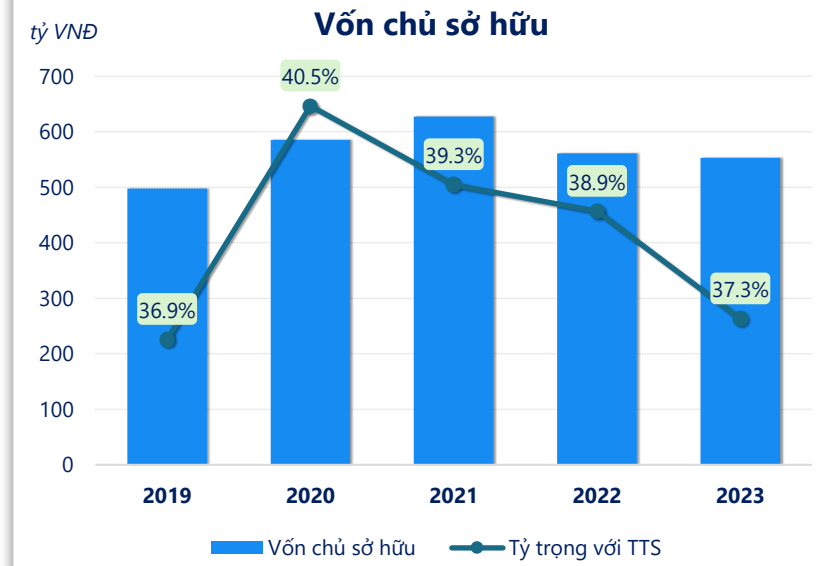
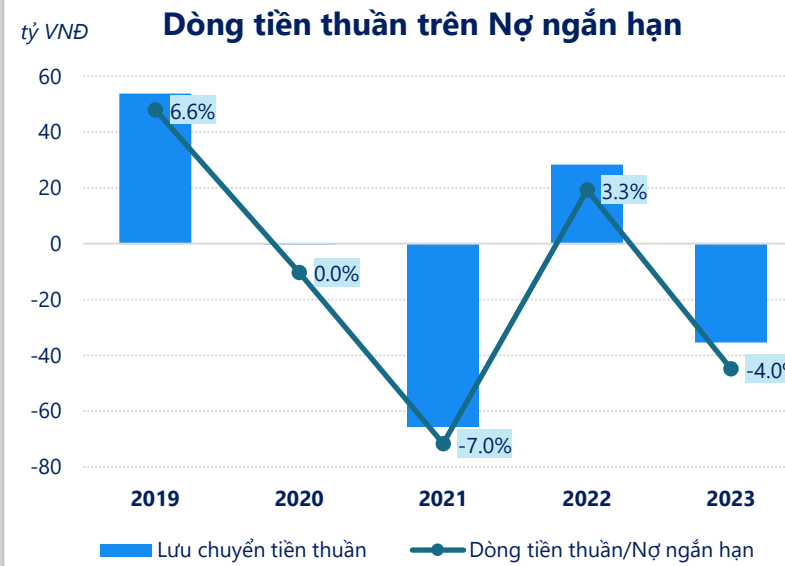
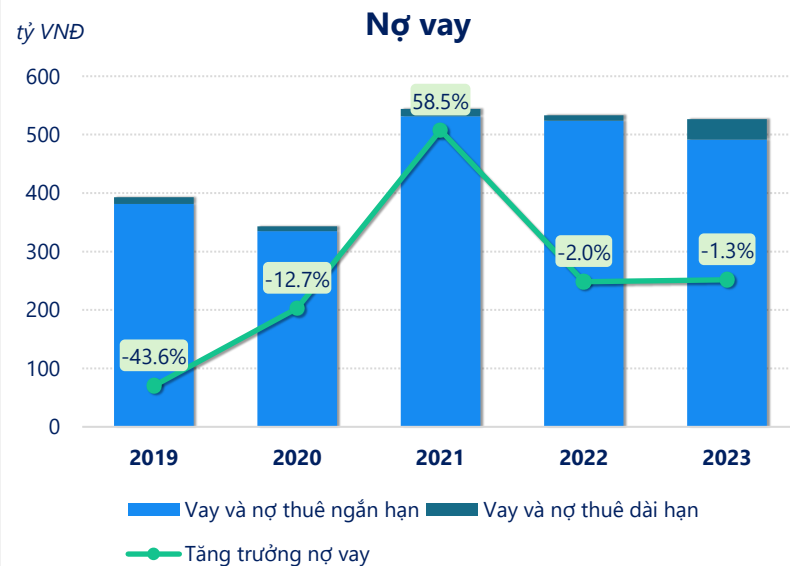
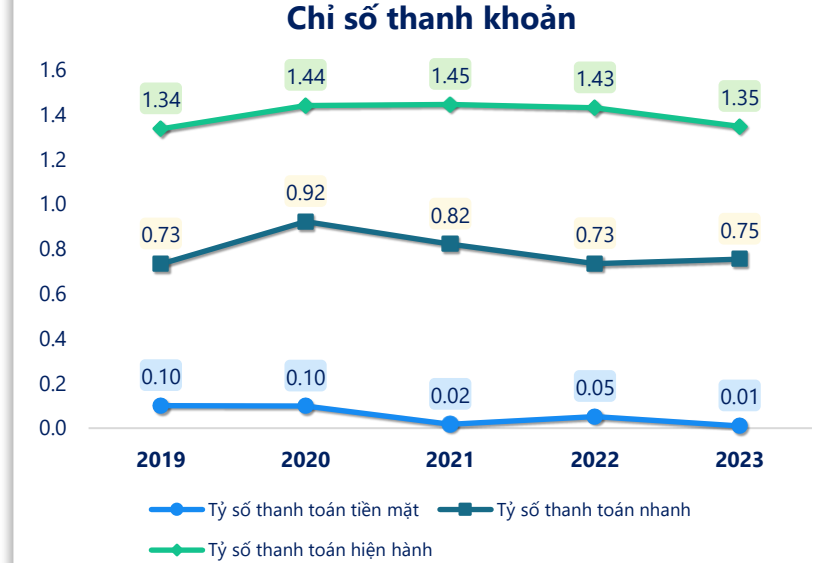
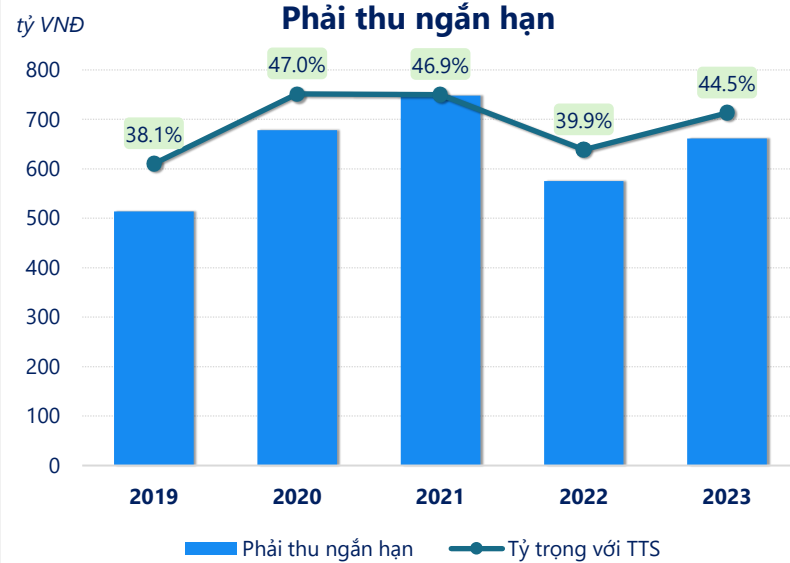
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,485	1,442	3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,199	1,213	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	8.81	44.2	-80.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.13	13.6%
Phải thu ngắn hạn	661	575	15.0%
Hàng tồn kho	528	590	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	3.53	-60.9%
Tài sản dài hạn	285	229	24.7%
Phải thu dài hạn	0.42	0.03	1263%
Tài sản cố định	215	207	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.3	18.9	257%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	3.10	-19.3%
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.21	-44.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	925	858	7.9%
Nợ ngắn hạn	890	848	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	524	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	95.2	155%
Nợ dài hạn	35.1	9.45	271%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.1	9.45	271%
Nguồn vốn chủ sở hữu	559	584	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	553	561	-1.4%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	6.32	23.2	-72.8%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,375	2,422	2,117	1,677	1,818
Giá vốn hàng bán	1,975	2,061	1,846	1,502	1,584
Lợi nhuận gộp	400	361	270	175	234
Doanh thu HĐTC	0.26	1.79	2.78	1.59	2.02
Chi phí TC	63.2	41.9	32.8	43.9	46.6
Chi phí lãi vay	59.5	32.7	25.7	30.7	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.5	31.9	30.2	22.7	26.1
Chi phí QLDN	120	125	82.4	58.2	99.2
LN thuần từ HĐKD	153	165	128	52.0	64.3
Lợi nhuận khác	-0.09	-4.02	3.21	0.63	1.75
LN trước thuế	153	161	131	52.6	66.1
Lợi nhuận sau thuế	118	142	105	41.7	50.3
LNST của CĐ cty mẹ	118	142	105	41.7	50.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	424	117	-198	153	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.8	-25.7	-20.0	-16.3	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-346	-91.8	152	-108	-71.5
Tiền đầu kỳ	28.0	81.8	81.5	15.8	44.2
Lưu chuyển tiền thuần	53.8	-0.28	-65.6	28.4	-35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	81.8	81.5	15.8	44.2	8.81